

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST.

Ngày 19-3-2021.

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Hoài Hiêm;

2. Bà Dương Thị Mỹ Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Hành - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 768/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị M, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp TS, xã ĐT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Nay là ấp TS, xã ĐT, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đặng Tấn L – Luật sư của Công ty Luật hợp danh TNT; địa chỉ trụ sở: Số 158 đường HB, khu phố X, Phường Y, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu; có mặt.

- Bị đơn: Anh Phan Văn N, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp TS, xã ĐT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Nay là ấp TS, xã ĐT, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp PD, xã PD, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị M trình bày:

Chị và anh N chung sống với nhau vào năm 1995, không tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐT năm 2002. Hiện tại, vợ chồng đã có nhà riêng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn gay gắt nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, chị nghi ngờ anh N có tình cảm với người phụ nữ khác nên thường bỏ nhà đi từ tháng 12-2019. Thỉnh thoảng anh N có về thăm nhà nhưng về thì lại đi ngay. Vợ chồng tự sống ly thân từ tháng 12-2019 đến nay. Trong thời gian ly thân chị và anh N không ai đặt vấn đề đoàn tụ. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên:

Phan Thị Huỳnh Q, sinh ngày 30-10-1997, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng.

Phan Đình V, sinh ngày 08-3-2007 do chị đang nuôi dưỡng, cháu V sức khỏe tốt, không bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Khi ly hôn chị yêu cầu tiếp tục nuôi cháu V, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Khi khởi kiện chị có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng chị, nay chị rút lại yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phan Văn N trình bày:

Nhận thấy, anh N thừa nhận lời trình bày của chị M là đúng về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn, thời gian ly thân, con chung là đúng. Anh nghi ngờ chị M có tình cảm với người đàn ông khác nên yêu cầu ly hôn anh. Anh có bỏ nhà đi từ tháng 12-2019 vì anh đi làm xa, thỉnh thoảng anh có về thăm nhà. Anh không có tình cảm với người phụ nữ nào khác. Vợ chồng anh chấm dứt quan hệ vợ chồng từ tháng 12-2019 đến nay. Thời gian ly thân anh và chị M không quan tâm đến nhau. Anh chưa có giải pháp nào để chị M và anh chung sống lại với nhau. Nay anh không đồng ý ly hôn chị M vì anh còn tình cảm với chị M.

Về con chung: Anh thống nhất là vợ chồng anh có 02 người con như chị M trình bày trên. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh có cho tiền cháu V để tiêu xài.

Nếu Tòa xét xử cho anh và chị M ly hôn, anh có ý kiến như sau:

Về con chung: Cháu Phan Thị Huỳnh Q, sinh ngày 30-10-1997, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết.

Cháu Phan Đình V, sinh ngày 08-3-2007 do chị M đang nuôi dưỡng, cháu V sức khỏe tốt. Khi ly hôn anh yêu cầu chị M giao cháu V lại cho anh nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê H trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án anh có ý kiến là yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh với anh N, anh chưa nộp đơn khởi kiện cho Tòa án. Sau đó, anh có ý kiến là không yêu cầu Tòa giải quyết việc tranh chấp trong vụ án này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xem xét, quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị M yêu cầu được ly hôn anh Phan Văn N.

Về con chung:

Cháu Phan Thị Huỳnh Q, sinh ngày 30-10-1997, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Giao cháu Phan Đình V, sinh ngày 08-3-2007 cho chị Phạm Thị M tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị M không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tranh chấp tài sản chung của chị M đối với anh N.

Về nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh N chung sống với nhau vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐT năm 2002. Do đó, hôn nhân của chị M và anh N là hợp pháp. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và tự sống ly thân từ tháng 12-2019 đến nay. Nay chị M yêu cầu ly hôn anh N nhưng anh N không đồng ý ly hôn chị M. Xét lời trình bày của chị M cho rằng nguyên

nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, chị nghi ngờ anh N có tình cảm với người phụ nữ khác. Ngược lại, anh N trình bày anh nghi ngờ chị M có tình cảm với người đàn ông khác. Qua đó, cho thấy chị M và anh N mất lòng tin với nhau về tình cảm. Kết quả xác N tại địa phương thể hiện: Chị M và anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và anh N thường xuyên đi vắng nhà. Mặt khác, anh N trình bày anh không đồng ý ly hôn nhưng anh không đưa ra được giải pháp để vợ chồng chung sống lại với nhau. Do đó, có căn cứ xác định hôn nhân của chị M và anh N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị M yêu cầu ly hôn anh N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung:

Xét thấy, cháu Phan Thị Huỳnh Q, sinh ngày 30-10-1997, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Cháu Phan Đình V, sinh ngày 08-3-2007 đang theo sống với chị M và cháu V có nguyện vọng theo sống với chị M. Chị M và anh N cùng có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu V. Xét thấy, chị M có thu nhập ổn định, anh N có thu nhập không ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu V cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp; ghi nhận chị M không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Do chị M có yêu cầu rút việc tranh chấp tài sản chung với anh N. Căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tranh chấp tài sản chung của chị M với anh N.

[5] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị M trình bày có nợ chị Phạm Thị Đ và chị Lê Ngọc C tiền hụi nhưng đã trả xong. Chị Đ và chị C khai tại Tòa án là chị M và anh N không còn nợ chị Đ, chị C tiền hoặc tài sản nào khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đưa chị Đ và chị C tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Do chị M và anh N trình bày không có nợ ai nên không đặt ra giải quyết.

[6] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị M đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị M. Xét thấy, lời đề nghị có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[8] Án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Chi phí tố tụng: Chị M phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 970.000 đồng theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 244, khoản 4 Điều 147, Điều 157 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị M đối với anh Phan Văn N.

Chị Phạm Thị M được ly hôn anh Phan Văn N.

2. Về con chung:

Cháu Phan Thị Huỳnh Q, sinh ngày 30-10-1997, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

Giao cháu Phan Đình V, sinh ngày 08-3-2007 cho chị M tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận chị M không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tranh chấp tài sản chung của chị Phạm Thị M với anh Phan Văn N.

4. Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

5. Án phí: Chị Phạm Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.175.000 (Hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017788 ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Nay là Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh); hoàn trả lại cho chị M 1.875.000 (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp.

6. Chi phí tố tụng: Chị Phạm Thị M phải chịu số tiền 970.000 (Chín trăm bảy mươi nghìn) đồng, đã nộp và thanh toán xong.

Báo cho chị M, anh N biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã ĐT;
- Lưu: Ấn văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Ngọc Dũng

